

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 827/2023/DS-PT

Ngày 12 - 12 - 2023

V/v Tranh chấp di sản thừa kế và  
hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Minh

*Các Thẩm phán:* Ông Phan Văn Yên

Ông Phan Tô Ngọc

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 209/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2987/2023/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Số G, đường H, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường Á, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ C, ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Nguyễn Thị Ngọc Đ1, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ H, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Số F, tổ C, khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1:* Luật sư Lê Hoàng Á – thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt)

Địa chỉ: C, khu D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Quang T2, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Nguyễn Thị Ngọc T3, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà T3:* Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Nguyễn Quang T4, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Nguyễn Quang Hiếu N, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: 794 East 20<sup>th</sup> Ave Vancouver Bc Uv I Canada.

*Đại diện theo ủy quyền của ông N:* Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N:* Luật sư Lê Hoàng Á – thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt)

Địa chỉ: C, khu D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Lê Hồng P, sinh năm 1965; (có văn bản xin vắng mặt)

6. Lê Hồng Thiên N1, sinh năm 1996; (có văn bản xin vắng mặt)  
Cùng địa chỉ: ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7. Ủy ban nhân dân huyện C.

*Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện C:* Ông Nguyễn Hoàng S – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C (có văn bản xin vắng mặt).

Địa chỉ: B, Nguyễn Chí C, khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Ngọc D; bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang Hiếu N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:* Cha mẹ của các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P1 và ông Nguyễn Quang T5 sử dụng hợp pháp thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8, diện tích 295,5m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: T, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 do bà Nguyễn Thị P1 đại diện hộ đứng tên; Bà Nguyễn Thị P1 chết ngày 05/5/2005, ông T5, bà P1 có 09 người con gồm: Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Ngọc Đ1, Nguyễn Quang T4, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Quang T2 và Nguyễn Quang Hiếu N;

Năm 2006, ông T5 phân chia thừa kế quyền sử dụng đất của vợ chồng ông, đối với thửa số 42 nhưng không có sự đồng ý của Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Ngọc Đ1 Nguyễn Quang T4 và Nguyễn Quang Hiếu N và cũng không ký tên vào biên bản phân chia thừa kế quyền sử dụng đất nhưng ông T5 vẫn được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/2006;

Đến năm 2011, ông T5 làm thủ tục tách thửa số 42 thành 02 thửa là 409, 410 và làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 thửa 410 và bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/2011. Thửa 409 ông T5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/2011 nhưng các nguyên đơn không hay biết;

Văn bản phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ngày 24/4/2006 tại chữ ký thành viên chia thừa kế “số 2/ Nguyễn Thị Đ1 là Nguyễn Thị Ngọc Đ1, số 5/ Nguyễn Thị Thu H” thì không phải chữ ký của Nguyễn Thị Ngọc Đ1 và Nguyễn Thị Thu H. Còn chữ ký Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Ngọc D không cung cấp

chứng cứ để giám định nên không tiến hành giám định được; Nguyễn Quang T4, Nguyễn Quang T2 cũng không có ký vào văn bản thỏa thuận phân chia tài sản này;

Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Ngọc Đ1 yêu cầu: Công nhận thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8, diện tích 295,5m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: T, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang, được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00476QSDĐ/1648A/QĐUB ngày 25/11/2004 cho bà Nguyễn Thị P1 đại diện hộ đứng tên là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị P1 và ông Nguyễn Quang T5;

Hủy biên bản về việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ngày 24/04/2006 do Ủy ban nhân dân xã A xác nhận và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ H00804 ngày 10/11/2006 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Quang T5 đại diện hộ đứng tên;

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân xã A chứng thực số 136, quyền 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 17/10/2011 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ CH00488 ngày 23/11/2011 do ông Nguyễn Quang T5 đứng tên và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00489, ngày 23/11/2011, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh T1.

Các hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Quang T5 và bà Nguyễn Thị P1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8, diện tích 295,5m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: T, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo quy định pháp luật.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông T5, bà P1 tạo lập trong thời kỳ hôn, thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế. Năm 2005, bà P1 mất không để lại di chúc nên đến năm 2006 ông T5 có bàn với các anh chị em bà thỏa thuận phân chia thừa kế phần tài sản (50%) của bà P1 thì các anh chị em (kể cả ông N ở nước ngoài) cũng thống nhất để ông T5 đứng tên và quản lý, sử dụng thửa số 42. Ngày 24/4/2006, cha bà T1 cùng các anh em thống nhất lập văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế thửa số 42.

Sau khi ông T5 mất năm 2017, hiện căn nhà và đất thửa 409 hiện do Nguyễn Thị Thanh T6 quản lý, sử dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà T6 không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Quang Hiếu N đại diện ủy quyền là bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày:*

Ông N yêu cầu được thực hiện theo di chúc của cha ông là ông Nguyễn Quang T5 lập ngày 09/6/2009, được Phòng C1 tỉnh Tiền Giang chứng nhận số 38, quyền 01TP/CC-SCC/DC ngày 09/6/2009 đối với căn nhà kiên cố 01 trệt, 01 lầu gắn liền thửa đất số 409, tờ bản đồ số 08, diện tích 177,1m<sup>2</sup>, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Tại bản tự khai ngày 27/3/2019, Nguyễn Quang T2, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Quang T4 trình bày:* Thống nhất cùng lời trình bày của Nguyễn Thị Thanh T1. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định:

Căn cứ các điều 34, 92, 147, 157, 165, 169, 220, 227, 228 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Áp dụng các điều 609, 611, 612, 613, 614, 616, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 635, 643, 649, 651, 656, 659, 660, 457, 458, 459, 357, 468 và Điều 688 Bộ luật Dân Sự;

Áp dụng Luật đất đai và Luật nhà ở;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án Dân Sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ1 về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị P1 là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 8, diện tích 177,1m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 129,6m<sup>2</sup>), tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00488 ngày 23/11/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Quang T5;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Ngọc D về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị P1 là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 8, diện tích 177,1m<sup>2</sup> (diện tích thực đo là 129,6m<sup>2</sup>), tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00488 ngày 23/11/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Quang T5;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Thu H về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị P1 là căn nhà nằm trên thửa đất số 409, tờ bản đồ số 8, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số Q.002/97 ngày 15/5/2009 cho ông Nguyễn Quang T5;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc D về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị P1 là căn nhà nằm trên thửa đất số 409, tờ bản đồ số 8, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số Q.002/97 ngày 15/5/2009 cho ông Nguyễn Quang T5;

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Ngọc D về việc:

Hủy biên bản về việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ngày 24/04/2006 do Ủy ban nhân dân xã A xác nhận và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ H00804 ngày 10/11/2006 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Quang T5 đại diện hộ đứng tên;

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân xã A chứng thực số 136, quyền 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 17/10/2011 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ CH00488 ngày 23/11/2011 do ông Nguyễn Quang T5 đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00489, ngày 23/11/2011, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh T1;

Hủy di chúc lập ngày 09/6/2009, được Phòng C1 tỉnh Tiền Giang chứng nhận số 38 quyền số 01TP/CC-SCC/DC ngày 09/6/2009.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Quang Hiếu N về việc công nhận di chúc và chia di sản thừa kế theo di chúc;

Công nhận một phần di chúc lập ngày 09/6/2009, được Phòng C1 tỉnh Tiền Giang chứng nhận số 38 quyền số 01TP/CC-SCC/DC ngày 09/6/2009;

5. Xác định căn nhà căn nhà có kết cấu: Nhà ở kiên cố: Cột bê tông, vách tường, mái bê tông; Cấp nhà ở: Cấp 2; Số tầng: 02; Năm xây dựng: 1990 và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số Q.002/97 ngày 15/5/2009 cho ông Nguyễn Quang T5 (hiện trạng thực tế nằm trên thửa đất 409) và Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 08, diện tích 177,1m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 129,6m<sup>2</sup>), đất ở nông thôn, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00488 ngày 23/11/2011 do Ủy ban nhân dân

huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Quang T5 là di sản thừa kế của ông Nguyễn Quang T5 và bà Nguyễn Thị P1;

Bà Nguyễn Thị Đ1 được hưởng một kỷ phần di sản thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị P1 để lại về giá trị đất là 258.103.627 đồng và nhà ở là 28.503.609 đồng, tổng thành tiền 286.607.236 đồng (hai trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm lẻ bảy ngàn, hai trăm ba mươi sáu đồng);

Bà Nguyễn Thị Thu H được hưởng một kỷ phần di sản thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị P1 để lại về giá trị nhà ở là 28.503.609 đồng (hai mươi tám triệu, năm trăm lẻ ba ngàn, sáu trăm lẻ chín đồng);

Ông Nguyễn Quang Hiếu N được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của ông Nguyễn Quang T5 để lại là giá trị căn nhà và đất là 3.306.989.625 đồng (ba tỉ, ba trăm lẻ sáu triệu, chín trăm tám mươi chín ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) (trong đó giá trị căn nhà 513.064.962 đồng, giá trị đất là 2.793.924.663 đồng);

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 được sở hữu toàn bộ nhà ở, công trình trên đất thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 8, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số Q.002/97 ngày 15/5/2009 cho ông Nguyễn Quang T5;

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 được sở hữu thửa đất số 409, tờ bản đồ số 08, diện tích 177,1m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 129,6m<sup>2</sup>), đất ở nông thôn, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00488 ngày 23/11/2011 cho hộ ông Nguyễn Quang T5;

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho bà Nguyễn Thị Đ1 là 286.607.236 đồng và bà Nguyễn Thị Thu H là 28.503.609 đồng;

Ghi nhận sự tự nguyện của bà T1 hoàn giá trị di sản thừa kế cho ông Nghĩa 1 3.306.989.625 đồng (trong đó giá trị căn nhà 513.064.962 đồng, giá trị đất là 2.793.924.663 đồng);

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Quang Hiếu N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án;

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sở hữu đất theo quy định.

6. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1.

Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu bị đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng Dân Sự.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/02/2023, các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Ngọc D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 24/02/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang Hiếu N có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

*Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang Hiếu N cùng Luật sư Lê Hoàng Á là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1, ông N trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Thu H do bà Đ1, bà H đã đồng ý ký tên chia phần di sản của mẹ là bà Nguyễn Thị P1 cho cha là ông Nguyễn Quang T5. Đồng thời đề nghị chấp nhận cho ông N được sở hữu nhà đất theo quy định vì ông N có quốc tịch Việt Nam, bà T1 không có nhu cầu nhận nhà, đất.

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Ngọc D có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì văn bản phân chia di sản thừa kế không đúng pháp luật do thành viên hộ gia đình cụ T5 không ký biên bản này; cụ T5 kê khai được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản của cụ P1 là thành viên hộ gia đình là không đúng pháp luật. Hợp đồng tặng cho giữa cụ T5 với cụ T1 là không hợp pháp vì thời điểm này cụ T5 chưa có toàn quyền đối với tài sản tặng cho, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho bà T1 là trái pháp luật.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án vắng mặt.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:*



- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử những người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bà Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Quang Hiếu N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Tòa án triệu tập hợp lệ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quang T4 vắng mặt; ông, bà Lê Hồng P, Lê Hồng Thiên N1 và Ủy ban nhân dân huyện C (do ông Nguyễn Hoàng S đại diện theo ủy quyền), xin vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Hồ sơ vụ án thể hiện, các đương sự đều thừa nhận bà Nguyễn Thị P1 và ông Nguyễn Quang T5 là vợ chồng có 09 người con gồm Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Ngọc Đ1, Nguyễn Quang T4, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Quang T2 và Nguyễn Quang Hiếu N. Bà Nguyễn Thị P1 chết ngày 05/5/2005; ông Nguyễn Quang T5 chết ngày 12/6/2017.

Đồng thời các đương sự cũng xác định tài sản chung của ông T5, bà P1 trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà và đất thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 8, diện tích 295,5m<sup>2</sup> tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị P1 ngày 25/11/2004.

Đến ngày 10/11/2006, thửa đất số 42 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00804 cho hộ ông Nguyễn Quang T5, với diện tích 273m<sup>2</sup>.

Ngày 23/11/2011 thửa đất 42 tách thành hai thửa đất gồm:

+ Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 08, diện tích 177,1m<sup>2</sup>, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00488 ngày

23/11/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Quang T5. Trên thửa số 409 có căn nhà trên đất.

+ Thửa đất 410, tờ bản đồ số 08, diện tích 95,9m<sup>2</sup>, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00489, ngày 23/11/2011, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh T1.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định tài sản chung của bà P1, ông T5 là nhà đất tại thửa 42 hiện nay đã thành nhà đất thửa 409 và thửa đất 410, với tổng diện tích theo giấy chứng nhận là 273m<sup>2</sup>.

[3] Bà Nguyễn Thị P1 chết ngày 05/5/2005, di sản của bà P1 được xác định là ½ giá trị nhà đất của thửa 42. Tại thời điểm này những người thừa kế di sản của bà P1 gồm 10 người là Nguyễn Quang T5, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Ngọc Đ1, Nguyễn Quang T4, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Quang T2 và Nguyễn Quang Hiếu N.

[4] Việc phân chia thừa kế đối với phần diện tích đất của thửa 42 (nay là thửa 409, 410) được xác định như sau:

Ngày 24/4/2006, các đồng thừa kế của bà P1 gồm Nguyễn Quang T5, Nguyễn Thị Ngọc Đ1, Nguyễn Quang T4, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Quang T2 cùng có mặt, ký tên vào biên bản phân chia di sản và được Ủy ban nhân dân xã A xác nhận vào ngày 05/6/2006. Theo đó, các ông bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1, Nguyễn Quang T4, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Quang T2 thống nhất từ chối nhận di sản của bà P1, đồng ý để cho ông T5 được quyền đứng tên sử dụng toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 42. Đối với ông Nguyễn Quang Hiếu N có lời thừa nhận rằng ông đã được ông T5 báo sự việc trên và ông N cũng đồng ý với nội dung biên bản phân chia ngày 24/4/2006, đồng ý cho ông T5 được quyền đứng tên toàn bộ diện tích đất thửa 42. Riêng bà Nguyễn Thị Đ1 không có mặt, không ký tên vào biên bản phân chia di sản nên xác định bà Nguyễn Thị Đ1 không từ chối nhận di sản của bà P1.

Như vậy, di sản của bà P1 là ½ diện tích đất của thửa 42 (nay là thửa 409, 410) gồm  $273\text{m}^2/2 = 136,5\text{m}^2$  sẽ được chia cho bà Nguyễn Thị Đ1 hưởng 1/10, tương ứng với phần diện tích đất là 13,65m<sup>2</sup>; phần ông T5 được hưởng từ di sản của bà P1 là 9/10 tương đương 122,85m<sup>2</sup>, cộng với phần tài sản của ông T5 là ½ diện tích đất là 136,5m<sup>2</sup>, lúc này ông T5 được quyền sử dụng 259,35m<sup>2</sup>.

[4.1] Ngày 17/10/2011, ông T5 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 95,9m<sup>2</sup> đất. Phần diện tích 95,9m<sup>2</sup> đất vẫn nằm trong phần diện tích 259,35m<sup>2</sup> đất mà ông T5 được quyền sử dụng. Hợp đồng tặng cho không vi phạm về hình thức, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội do đó được công nhận.

Ngày 23/11/2011 Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh T1 đối với thửa đất số 410, tờ bản đồ số 08, diện tích 95,9m<sup>2</sup>, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang là đúng quy định.

[4.2] Ngày 12/6/2017, ông Nguyễn Quang T5 chết. Lúc này di sản là quyền sử dụng đất của ông T5 sẽ còn 163,45m<sup>2</sup> đất.

Trước đó vào ngày 09/6/2009 ông T5 có lập di chúc với nội dung cho ông Nguyễn Quang Hiếu N được hưởng toàn bộ phần nhà đất của thửa số 42. Năm 2017, ông T5 chết nên di chúc phát sinh hiệu lực. Do ông T5 định đoạt toàn bộ diện tích thửa đất 42 để lại cho ông Nghĩa l vượt quá quyền định đoạt của ông nên di chúc bị vô hiệu một phần; vẫn công nhận phần di chúc của ông T5 định đoạt đối với phần quyền sử dụng đất của ông T5. Như vậy, phần di sản của ông T5 là quyền sử dụng phần đất diện tích 163,45m<sup>2</sup> sẽ do ông N được hưởng.

[5] Việc phân chia thừa kế đối với phần nhà tọa lạc trên thửa đất số 42 (nay là thửa 409, 410) được xác định như sau:

Bà P1 chết vào ngày 05/5/2005, di sản của bà P1 để lại là ½ căn nhà trên thửa đất số 42, hiện nay tọa lạc trên thửa đất số 409. Căn cứ chứng thư thẩm định giá ngày 12/9/2019 thì giá trị căn nhà là 570.072.180 đồng. Như vậy, phần di sản của bà P1 để lại là ½ giá trị căn nhà, tương đương 285.036.090 đồng.

Ngày 13/4/2009, các con của bà P1 là Nguyễn Thị Ngọc Đ1, Nguyễn Quang T4, Nguyễn Quang T2, Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Ngọc D lập tờ tự thuận giao toàn bộ căn nhà trên thửa đất 42 cho ông T5 toàn quyền sử dụng và định đoạt. Đối với bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Quang Hiếu N mặc dù không ký tên vào tờ tự thuận nhưng có lời thừa nhận tại thời điểm trên ông, bà biết sự việc trên và cũng đồng ý giao toàn bộ căn nhà cho ông T5 sở hữu. Riêng bà Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Thu H không có mặt, không ký tên vào tờ tự thuận nên xác định bà Nguyễn Thị Đ1, bà H không từ chối nhận di sản của bà P1.

Như vậy, ½ giá trị căn nhà là di sản của bà P1 sẽ được chia cho bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người hưởng 1/10, tương đương 285.036.090:10 = 28.503.609 đồng. Riêng ông T5 được hưởng phần di sản của bà

P1 là 8/10 giá trị căn nhà tương đương 228.028.872 đồng cộng với 1/2 giá trị căn nhà 285.036.090 đồng là tài sản của ông T5, tổng cộng ông T5 sở hữu phần giá trị nhà tương đương 513.064.963 đồng.

Ngày 15/5/2009, ông Nguyễn Quang T5 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số Q.002/97 ngày 15/5/2009 đối với căn nhà trên.

Ngày 09/6/2009 ông T5 có lập di chúc với nội dung cho ông Nguyễn Quang Hiếu N được hưởng toàn bộ phần nhà của thửa số 42. Năm 2017 ông T5 chết nên di chúc phát sinh hiệu lực. Do ông T5 định đoạt toàn bộ phần nhà cho ông Nghĩa l vượt quá quyền định đoạt của ông nên bị vô hiệu một phần; vẫn công nhận phần di chúc của ông T5 định đoạt đối với phần nhà thuộc sở hữu của ông T5 cho ông N. Như vậy, phần di sản của ông T5 là giá trị nhà tương đương 513.064.963 đồng sẽ do ông N được hưởng.

[6] Như vậy, bà Nguyễn Thị Đ1 được hưởng di sản là quyền sử dụng đất tương đương 13,65m<sup>2</sup> và phần giá trị nhà tương đương 28.503.609 đồng. Bà Nguyễn Thị Thu H được hưởng di sản là phần giá trị nhà tương đương 28.503.609 đồng. Ông Nguyễn Quang Hiếu N được hưởng di sản là quyền sử dụng phần đất tương đương diện tích 163,45m<sup>2</sup> và phần giá trị nhà tương đương 513.064.963 đồng. Theo chứng thư thẩm định giá ngày 12/9/2019 thì phần đất có đơn giá là 23.549.601 đồng/m<sup>2</sup>.

Bà Nguyễn Thị Thanh T1 được hưởng phần đất có diện tích 95,9m<sup>2</sup> và ngày 23/11/2011 đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 410, tờ bản đồ số 08, diện tích 95,9m<sup>2</sup>, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Hiện nay, do ông N có nguyện vọng được nhận nhà đất, bà T1 không muốn nhận nhà đất; ông N nộp chứng cứ chứng minh vẫn có quốc tịch Việt Nam. Đồng thời, phần giá trị nhà đất mà ông N được hưởng chiếm phần lớn nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông N; sửa một phần bản án sơ thẩm, giao cho ông N được quyền sở hữu, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 409, tờ bản đồ số 08, diện tích 177,1m<sup>2</sup>, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00488 ngày 23/11/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Quang T5 và theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số Q.002/97 ngày 15/5/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông T5.

Ông N sẽ có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị Đ1 giá trị phần di sản mà bà Đ1 được hưởng tương đương 349.955.663 đồng; ông N giao cho bà Nguyễn

Thị Thu H giá trị phân di sản mà bà H được hưởng tương đương 28.503.609 đồng. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho bà Đ1, bà H, ông N được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sở hữu đất theo quy định.

[7] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Ngọc D, bà Nguyễn Thị Thanh T1 và một phần kháng cáo của ông Nguyễn Quang Hiếu N về việc chia di sản thừa kế, như phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế đúng pháp luật nên kháng cáo của các đương sự này là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quang Hiếu N có nghĩa vụ trả một phần chi phí tố tụng cho cho việc định giá tài sản, chi phí giám định là 5.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Ngọc D.

[10] Về án phí:

[10.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ1 sinh năm 1954 và ông Nguyễn Quang Hiếu N sinh năm 1960 là người cao tuổi nên được miễn.

Bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu.

[10.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn Quang Hiếu N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Đ1 là người cao tuổi nên được miễn.

Các bà Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 457, 458, 459, 468, 609, 611, 612, 613, 614, 616, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 635, 643, 649, 651, 656, 659, 660, và Điều 688 Bộ luật Dân Sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án Dân sự;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Ngọc D và kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T1. Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang Hiếu N.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ1 về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị P1 là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 8, diện tích 177,1m<sup>2</sup>, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00488 ngày 23/11/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Quang T5;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Ngọc D về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị P1 là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 8, diện tích 177,1m<sup>2</sup>, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00488 ngày 23/11/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Quang T5;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Thu H về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị P1 là căn nhà nằm trên thửa đất số 409, tờ bản đồ số 8, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số Q.002/97 ngày 15/5/2009 cho ông Nguyễn Quang T5;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc D về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị P1 là căn nhà nằm trên thửa đất số 409, tờ bản đồ số 8, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số Q.002/97 ngày 15/5/2009 cho ông Nguyễn Quang T5;

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Ngọc D về việc:

- Hủy biên bản về việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ngày 24/04/2006 do Ủy ban nhân dân xã A xác nhận và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ H00804 ngày 10/11/2006 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Quang T5 đại diện hộ đứng tên;

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân xã A chứng thực số 136, quyền 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 17/10/2011 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ CH00488 ngày 23/11/2011 do ông Nguyễn Quang T5 đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00489, ngày

23/11/2011, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh T1;

- Hủy di chúc lập ngày 09/6/2009, được Phòng C1 tỉnh Tiền Giang chứng nhận số 38 quyền số 01TP/CC-SCC/DC ngày 09/6/2009.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Quang Hiếu N về việc công nhận di chúc và chia di sản thừa kế theo di chúc.

Công nhận một phần di chúc lập ngày 09/6/2009 được Phòng C1 tỉnh Tiền Giang chứng nhận số 38 quyền số 01TP/CC-SCC/DC ngày 09/6/2009;

5. Xác định căn nhà có kết cấu: Nhà ở kiên cố: Cột bê tông, vách tường, mái bê tông; Cấp nhà ở: Cấp 2; Số tầng: 02; Năm xây dựng: 1990 và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số Q.002/97 ngày 15/5/2009 cho ông Nguyễn Quang T5 (hiện trạng thực tế nằm trên thửa đất 409) và Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 08, diện tích 177,1m<sup>2</sup>, đất ở nông thôn, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00488 ngày 23/11/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Quang T5 là di sản thừa kế của ông Nguyễn Quang T5 và bà Nguyễn Thị P1;

Bà Nguyễn Thị Đ1 được hưởng di sản là giá trị phần đất 13,65m<sup>2</sup> tương đương 321.452.054 đồng và giá trị nhà ở là 28.503.609 đồng, tổng thành tiền 349.955.663 đồng (Ba trăm bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn sáu trăm sáu mươi ba đồng);

Bà Nguyễn Thị Thu H được hưởng di sản là giá trị nhà ở 28.503.609 đồng (Hai mươi tám triệu năm trăm lẻ ba ngàn sáu trăm lẻ chín đồng);

Ông Nguyễn Quang Hiếu N được hưởng di sản là quyền sử dụng đất tương đương diện tích 163,45m<sup>2</sup> và phần giá trị nhà tương đương 513.064.963 đồng.

6. Giao cho ông Nguyễn Quang Hiếu N được sở hữu toàn bộ nhà ở, công trình trên đất thuộc thửa đất số 409, tờ bản đồ số 8, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số Q.002/97 ngày 15/5/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Quang T5 và được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 409, tờ bản đồ số 08, diện tích 177,1m<sup>2</sup>, đất ở nông thôn, tại ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00488 ngày 23/11/2011 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Quang T5.

Ông N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ1 giá trị phần di sản mà bà Đ1 được hưởng tương đương số tiền 349.955.663 đồng (Ba trăm bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn sáu trăm sáu mươi ba đồng);

Ông N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu H giá trị phần di sản mà bà H được hưởng tương đương số tiền 28.503.609 đồng (Hai mươi tám triệu năm trăm lẻ ba ngàn sáu trăm lẻ chín đồng).

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Thu H thì ông N được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sở hữu đất theo quy định.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị Thu H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án;

8. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 về việc đề nghị hủy Di chúc lập ngày 09/6/2009 của ông Nguyễn Quang T5.

9. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quang Hiếu N có nghĩa vụ trả một phần chi phí tố tụng cho việc định giá tài sản, chi phí giám định là 5.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Nguyễn Thị Ngọc D.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ1 được miễn. Trả lại cho bà Đ1 số tiền tạm ứng án phí mà bà Đ1 đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu số 00779 ngày 17/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 1.425.180 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự mà bà H đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu số 00778 ngày 17/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang nên bà H còn phải nộp tiếp 825.180 đồng;

Trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 00781 ngày 17/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 00780 ngày 17/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang nên trả lại bà D 300.000 đồng.



Ông Nguyễn Quang Hiếu N được miễn. Trả lại cho ông N số tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001010 00778 ngày 17/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

11. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Các bà Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Thanh T1 mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp theo biên lai thu số 0000470, 000469 cùng ngày 20/02/2023 và số 0000478 ngày 24/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị Đ1 được miễn.

Ông Nguyễn Quang Hiếu N không phải chịu. Trả lại cho ông Nguyễn Quang Hiếu N số tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000479 ngày 24/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND TP.HCM (1);
- VKSND TP.HCM (1);
- Cục THADS TP.HCM (1);
- Các đương sự (12);
- Lưu HSVA (1), VP (5), 23b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Văn Minh**